

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Bành Mạnh Đức.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 0254.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/8/2017 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 08 tháng 8 năm 2017

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2017
đã được soát xét.



Bành Mạnh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Đã được soát xét)



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	6 - 37
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/04/2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/05/2017 theo Giấy xác nhận số 1164/17 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) – Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663; Vận tải hành khách đường bộ khác – Mã ngành 4932; Vận tải hàng hóa đường bộ - Mã ngành 4933.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Võ Bảo	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thủy	Ủy viên
Ông	Trần Minh Đợi	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Võ Văn Bình	Thành viên
Bà	Lê Thị Kim Phương	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Bảo	Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty là 2.962.947.803 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là 4.618.196.481 đồng)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Võ Bảo

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 14 tháng 07 năm 2017

74
T
H
Á
N
J
A
N

Số: 535/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được lập ngày 14 tháng 07 năm 2017 từ trang 07 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

11/9/2017 10:21:11

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ QUANG TIẾN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0448 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.279.659.416	17.118.311.736
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	4.013.862.004	10.290.028.522
111	1. Tiền		1.513.862.004	10.290.028.522
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.909.336.476	848.077.537
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	901.154.751	530.456.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	595.986.000	229.961.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	412.195.725	87.659.687
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.581.018.386	5.967.999.898
141	1. Hàng tồn kho		17.581.018.386	5.967.999.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		775.442.550	12.205.779
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	760.000.000	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.442.550	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	0	12.205.779
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		749.495.827.601	740.211.699.651
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		232.047.997	232.047.997
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.04	232.047.997	232.047.997
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		168.089.578.479	73.180.457.745
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	166.994.767.782	72.071.915.265
222	- Nguyên giá		224.608.291.902	127.300.133.296
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.613.524.120)	(55.228.218.031)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	1.094.810.697	1.108.542.480
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(575.022.783)	(561.291.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	329.495.609.286	416.443.476.861
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		329.495.609.286	416.443.476.861
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		249.504.631.057	249.504.631.057
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	249.504.631.057	249.504.631.057
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.173.960.782	851.085.991
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	2.173.960.782	851.085.991
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		773.775.487.017	757.330.011.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		243.397.012.110	223.433.484.283
310	I. Nợ ngắn hạn		45.317.958.731	31.539.528.132
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	4.911.123.060	3.262.628.975
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	2.755.850.662	937.700.654
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	141.220.731	773.276.333
314	4. Phải trả người lao động		2.360.040.134	7.529.994.922
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	317.132.429	370.464.112
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	195.003.820	54.434.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	30.052.036.120	16.765.224.230
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.585.551.775	1.845.804.906
330	II. Nợ dài hạn		198.079.053.379	191.893.956.151
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	198.079.053.379	191.893.956.151
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		530.378.474.907	533.896.527.104
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	530.378.474.907	533.896.527.104
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		302.066.220.000	302.066.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		302.066.220.000	302.066.220.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		230.881.882.685	228.042.356.875
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.962.947.803	9.320.525.810
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	9.320.525.810
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.962.947.803	0
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		773.775.487.017	757.330.011.387



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 14 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang




Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	34.877.062.803	14.888.523.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.877.062.803	14.888.523.750
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	25.730.612.861	12.700.659.413
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.146.449.942	2.187.864.337
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	314.435.373	292.754.263
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	2.184.604.530	604.203.379
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.130.123.776	563.831.015
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	932.403.557	507.623.124
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	3.322.366.586	1.448.257.854
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.021.510.642	(79.465.757)
31	11. Thu nhập khác	VI.07	460.254.714	5.991.032.349
32	12. Chi phí khác	VI.08	194.965.778	209.473.816
40	13. Lợi nhuận khác		265.288.936	5.781.558.533
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.286.799.578	5.702.092.776
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	323.851.775	1.083.896.295
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.962.947.803	4.618.196.481
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	98	191
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	98	153



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 14 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang




Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37.493.945.094	18.245.829.834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(28.287.151.476)	(7.470.746.532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.527.490.568)	(12.299.121.346)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.130.777.341)	(549.151.177)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(499.440.309)	(852.226.990)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	869.962.334	3.627.968.667
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(9.425.055.569)	(7.472.804.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.506.007.835)	(6.770.251.690)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.360.291.031)	(12.060.691.352)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	3.644.612.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.791.605	284.943.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.240.499.426)	(8.131.135.884)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	45.771.468.627	23.351.561.354
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.299.559.509)	(21.438.301.107)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.620.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.470.289.118	1.913.260.247
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.276.218.143)	(12.988.127.327)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.290.028.522	17.271.696.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.625	(47.529)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.013.862.004	4.283.521.712

Người lập biểu

Nguyễn Chơn Cường

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 14 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quang

Tổng Giám đốc

Võ Bảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/05/2017 theo Giấy xác nhận số 1164/17 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0643.872104

Fax: 0643.873495

Email: horuco@horuco.com.vn

Website: www.horuco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bảo – Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/12/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 273231865 do Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05/11/2003; Địa chỉ thường trú: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh các sản phẩm từ cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mủ cao su) – Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663; Vận tải hành khách đường bộ khác – Mã ngành 4932; Vận tải hàng hóa đường bộ - Mã ngành 4933.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán: Doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế: Khi ghi nhận Khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn; Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời Điểm giao dịch; Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời Điểm giao dịch; Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các Khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài Khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời Điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các Khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời Điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Quyền sử dụng đất	38 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	111.585.074	52.092.360
Tiền gửi ngân hàng	1.402.276.930	10.237.936.162
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	0
Cộng	4.013.862.004	10.290.028.522

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	901.154.751	530.456.850
Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	901.154.751	530.456.850
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	901.154.751	530.456.850

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	595.986.000	229.961.000
Trung tâm kỹ thuật TN & MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	101.192.000	101.192.000
Công ty TNHH DV kỹ thuật Minh Trí	97.500.000	97.500.000
Công ty TNHH Khánh Bình Ngân	116.200.000	0
Công ty TNHH MTV Nhật Vũ Phát	180.000.000	0
Trả trước các đối tượng khác	101.094.000	31.269.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	595.986.000	229.961.000

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	412.195.725	0	87.659.687	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>135.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>277.195.725</i>	<i>0</i>	<i>87.659.687</i>	<i>0</i>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	0	0	4.061.226	0
Phải thu lãi tiền gửi	0	0	15.336.111	0
Phải thu về cổ tức nhận được	160.000.000	0	24.840.000	0
Phải thu vật tư vườn cây ứng cho công nhân	77.302.200	0	0	0
Phải thu đối tượng khác	39.893.525	0	43.422.350	0
b. Dài hạn	232.047.997	0	232.047.997	0
- <i>Phải thu khác</i>	<i>232.047.997</i>	<i>0</i>	<i>232.047.997</i>	<i>0</i>
Phải thu khác - đội thi hành án huyện Xuyên Mộc	51.808.000	0	51.808.000	0
Phải thu tiền đo đạc nhà cửa cán bộ công nhân viên	180.239.997	0	180.239.997	0

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.430.594.034	0	484.166.761	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	256.129.013	0	210.905.691	0
Thành phẩm tồn kho	13.894.295.339	0	5.272.927.446	0
Cộng	17.581.018.386	0	5.967.999.898	0

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2017 là 17.581.018.386 đồng.

06. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	760.000.000	0
Chi phí phân bón	560.000.000	0
Chi phí sửa chữa thiết bị Nhà máy chế biến	200.000.000	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.173.960.782	851.085.991
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.887.851.256	545.902.497
Trả trước tiền thuê đất	124.245.000	132.528.000
Trả trước chi phí hợp tác trồng dứa bầu	161.864.526	172.655.494
Cộng	2.933.960.782	851.085.991

07. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	773.276.333	1.877.539.171	2.509.594.773	141.220.731
Thuế tài nguyên	96.000	285.660	114.000	267.660
Thuế giá trị gia tăng	464.051.526	305.972.197	770.023.723	0
Thuế thu nhập cá nhân	4.961.226	25.462.289	18.049.491	12.374.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	304.167.581	323.851.775	499.440.309	128.579.047
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.218.967.250	1.218.967.250	0
b. Phải thu	12.205.779	12.205.779	0	0
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.205.779	12.205.779	0	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.455.289.927	8.837.571.380	5.590.728.406	319.272.222	58.097.271.361	127.300.133.296
- Mua trong kỳ		140.000.000				140.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					97.168.158.606	97.168.158.606
- Tăng do trình bày lại						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Tăng/Giảm do trình bày lại		(768.185.795)	768.185.795			0
Số dư cuối kỳ	54.455.289.927	8.209.385.585	6.358.914.201	319.272.222	155.265.429.967	224.608.291.902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.156.426.916	5.611.544.686	5.130.770.658	265.763.588	8.063.712.183	55.228.218.031
- Khấu hao trong kỳ	840.928.100	165.264.930	95.419.649	4.425.081	1.279.268.329	2.385.306.089
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do trình bày lại		(331.532.570)	331.532.570			0
Số dư cuối kỳ	36.997.355.016	5.445.277.046	5.557.722.877	270.188.669	9.342.980.512	57.613.524.120
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	18.298.863.011	3.226.026.694	459.957.748	53.508.634	50.033.559.178	72.071.915.265
- Tại ngày cuối kỳ	17.457.934.911	3.200.761.764	364.538.099	49.083.553	145.922.449.455	166.994.767.782

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 155.265.429.967 VND và 145.922.449.455 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.961.365.908 đồng.

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
- Mua trong kỳ			0
Số dư cuối kỳ	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	151.835.000	409.456.000	561.291.000
- Khấu hao trong kỳ		13.731.783	13.731.783
Số dư cuối kỳ	151.835.000	423.187.783	575.022.783
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	1.108.542.480	1.108.542.480
- Tại ngày cuối kỳ	0	1.094.810.697	1.094.810.697

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

0

0

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

329.495.609.286

416.443.476.861

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

327.964.747.327

415.995.536.726

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008

3.796.250.459

54.058.098.877

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009

15.239.279.551

60.843.281.577

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010

61.729.581.454

60.431.683.937

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011

42.059.592.504

41.081.409.276

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012

55.590.919.471

54.205.956.636

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013

55.777.928.696

54.403.974.672

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014

60.362.399.191

58.610.257.415

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015

28.880.231.962

28.069.449.458

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016

2.373.832.754

2.277.869.920

Chi phí trồng cây keo lai

2.154.731.285

2.013.554.958

- Các công trình khác

447.940.135

447.940.135

Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao

95.770.816

95.770.816

Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng

70.390.322

70.390.322

XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng

83.046.111

83.046.111

XD nhà làm việc nông trường Bình Tân

76.250.341

76.250.341

XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội

68.824.048

68.824.048

XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng

53.658.497

53.658.497

Xây dựng mở rộng hàng rào NMHB

30.901.824

0

Cp phân bổ tiền ăn, lãi vay và khác của XDCB

1.052.020.000

0

Cộng

329.495.609.286

416.443.476.861

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
11. Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú - Đồng Tháp	11.000.000.000	0	11.000.000.000	11.000.000.000	0	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	0	2.492.600.000	2.492.600.000	0	2.492.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000	0	109.250.000.000	109.250.000.000	0	109.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.031.057	0	31.162.031.057	31.162.031.057	0	31.162.031.057
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000	0	95.000.000.000	95.000.000.000	0	95.000.000.000
Cộng	249.504.631.057	0	249.504.631.057	249.504.631.057	0	249.504.631.057

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CTY TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	694.660.700	694.660.700		0
Các hộ bán cao su tiểu điền	2.411.202.218	2.411.202.218	2.319.401.033	2.319.401.033
Công ty TNHH TM DV Hải Sơn	634.080.980	634.080.980	0	0
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	784.492.650	784.492.650	473.091.670	473.091.670
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	51.448.320	51.448.320	100.378.080	100.378.080
Phải trả các hộ tiểu điền tiền ăn giữa ca	0	0	202.745.000	202.745.000
Phải trả khách hàng khác	335.238.192	335.238.192	167.013.192	167.013.192
Cộng	4.911.123.060	4.911.123.060	3.262.628.975	3.262.628.975

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	2.755.850.662	937.700.654
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.821.506.400	0
Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Duyên	0	1.230.400
The OC GROUP	408.574.349	408.700.341
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết bị Y tế An Việt	28.423.913	28.423.913
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Các khách hàng khác	0	2.000.000
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	2.755.850.662	937.700.654

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	247.132.429	285.788.254
Chi phí khác	0	14.675.858
Cộng	317.132.429	370.464.112

15. Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	195.003.820	0	54.434.000	0
Kinh phí công đoàn	62.189.820	0	0	0
Nhận ký quỹ đấu thầu phân bón	80.000.000	0	0	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	2.220.000	0	3.840.000	0
Phải trả ủng hộ thiên tai	39.794.000	0	39.794.000	0
Các khoản phải trả khác	10.800.000	0	10.800.000	0
b. Dài hạn	0	0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

16. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	30.052.036.120	30.052.036.120	39.586.371.399	26.299.559.509	16.765.224.230	16.765.224.230
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức (1)	19.680.797.862	19.680.797.862	14.833.661.578	5.459.593.356	10.306.729.640	10.306.729.640
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	0	0	7.816.019.862	12.834.514.452	5.018.494.590	5.018.494.590
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	9.651.238.258	9.651.238.258	16.936.689.959	7.285.451.701	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	720.000.000	720.000.000	0	720.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Quý bảo vệ môi trường - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (5)	720.000.000	720.000.000	0	720.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	198.079.053.379	198.079.053.379	6.185.097.228	0	191.893.956.151	191.893.956.151
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (4)	197.009.053.379	197.009.053.379	6.185.097.228	0	190.823.956.151	190.823.956.151
Quý bảo vệ môi trường - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (5)	1.070.000.000	1.070.000.000	0	0	1.070.000.000	1.070.000.000
Cộng	228.131.089.499	228.131.089.499	45.771.468.627	26.299.559.509	208.659.180.381	208.659.180.381

(1) Khoản vay của Hợp đồng số 08/055/HĐTD ngày 03/06/2015 của ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có số dư vay là 19.680.797.862 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 25 tỷ đồng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng; lãi suất cho vay 7%/năm cho 03 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 04 điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Agribank chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 08/055/HĐTC và 08/055A ngày 3/06/2015, giá trị tài sản thế chấp là 39.875.647.481 đồng.

(2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0200007508/094/2016/HĐHM-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 02 năm 2016 có số dư là 0 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; Lãi suất vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động chăm sóc vườn cây cao su, khai thác và chế biến, kinh doanh mù cao su; Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu và khai thác vườn cây có tổng diện tích là 51.131.637 m2 và các tài sản gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 643.687.000.000 đồng.

- (3) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 64/2017/HDDM-TC/SHB.130100 ngày 15 tháng 2 năm 2017 có số dư nợ hiện tại quy đổi tại ngày 30/06/2017 là 9.651.238.258 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng; Lãi suất cho vay theo từng khung ước nhận nợ; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su. Tài sản đảm bảo 1 là quyền sở hữu và khai thác vườn cây có tổng diện tích là 51.131.637 m² và các tài sản gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 519.962.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo 2 là tài sản hình thành từ vốn vay/ vốn tự có từ Quyền khai thác keo lai trồng xen trên vườn cây cao su tái canh tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.400.000.000.
- (4) Khoản vay 197.009.053.379 đồng bao gồm các hợp đồng sau:
- (4.1) Khoản vay của hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/095/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 02 năm 2016 có số dư 1.193.868.555 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 1.193.868.555 đồng; thời hạn vay 04 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Mục đích vay: Vay bù đắp và vay mới chi phí trồng keo lai xen trên vườn cây cao su tái canh trồng mới năm 2015; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sở hữu, khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² và các tài sản khác gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng tài sản đảm bảo là 387.941.000.000 đồng.
- (4.2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/446/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 30 tháng 11 năm 2016 có số dư là 4.709.100.846 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 392.521.500.000 đồng, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị kiểm tra phòng quản lý chất lượng; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sở hữu, khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² và các tài sản khác gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Tổng tài sản đảm bảo là 523.362.000.000 đồng.
- (4.3) Khoản vay 191.106.083.978 đồng bao gồm 2 hợp đồng vay:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDĐH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 với hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Mục đích vay: Có số dư nợ là 135.446.018.998 .Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² từ năm 2009 - 2016; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m² đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m²; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0200007508/488/2014/HĐTDĐH-PN/SHB.130100 ngày 13/1/2015 của ngân hàng TMCP Sài Gòn; Có số dư là 55.660.064.980 Hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng; Thời gian vay 14 năm kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay trồng mới, chăm sóc cây cao su giai đoạn 2015 - 2120; lãi suất theo từng khung ước.
- (5) Khoản vay theo HĐ vay vốn số 03/2013/HĐVVV ngày 23 tháng 10 năm 2013 với tổng số dư nợ là 1.790.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng công suất khu xử lý nước thải Nhà máy Hòa Bình từ 375m³ /ngày đêm lên 600m³ /ngày đêm; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay trong hạn: 4,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảng hình thức bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Hợp đồng này.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	241.653.660.000	(5.532.575.581)	265.393.851.477	28.504.065.398	530.019.001.294
Tăng trong năm trước	60.412.560.000	0	23.061.065.398	9.320.525.810	92.794.151.208
Tăng vốn trong năm	60.412.560.000				60.412.560.000
Lãi trong năm trước				9.320.525.810	9.320.525.810
Phân phối lợi nhuận			23.061.065.398		23.061.065.398
Giảm trong năm trước	0	0	(60.412.560.000)	(28.504.065.398)	(88.916.625.398)
Trích quỹ đầu tư phát triển				(23.061.065.398)	(23.061.065.398)
Giảm nguồn để tăng vốn			(60.412.560.000)		(60.412.560.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015				(5.300.000.000)	(5.300.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi				(143.000.000)	(143.000.000)
Số dư cuối năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	228.042.356.875	9.320.525.810	533.896.527.104
Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	228.042.356.875	9.320.525.810	533.896.527.104
Tăng trong kỳ này	0	0	2.839.525.810	2.962.947.803	5.802.473.613
Lãi trong kỳ này				2.962.947.803	2.962.947.803
Phân phối lợi nhuận			2.839.525.810		2.839.525.810
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(9.320.525.810)	(9.320.525.810)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016				(6.481.000.000)	(6.481.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2016				(2.839.525.810)	(2.839.525.810)
Số dư cuối kỳ này	302.066.220.000	(5.532.575.581)	230.881.882.685	2.962.947.803	530.378.474.907

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn của Nhà nước	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn của các đối tượng khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Cộng	302.066.220.000	302.066.220.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	302.066.220.000	241.653.660.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	302.066.220.000	241.653.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	30.206.622
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	30.206.622
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	230.881.882.685	228.042.356.875
Cộng	230.881.882.685	228.042.356.875
e. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	9.320.525.810	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	2.962.947.803	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	12.283.473.613	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(9.320.525.810)	(6) = (7) + (8) + (9)
- <i>Chia cổ tức kỳ này</i>	0	(7)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(2.839.525.810)	(8)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(6.481.000.000)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	2.962.947.803	(10) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ	1.014.048.000	5.443.200.000
b. Ngoại tệ các loại (USD)	2.997,44	308,37

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu	34.877.062.803	14.888.523.750
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	19.445.448.569	0
Doanh thu bán mủ cao su nội địa	14.697.616.234	14.391.950.900
Doanh thu gia công chế biến cao su	733.998.000	496.572.850
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	34.877.062.803	14.888.523.750
 02. Giá vốn hàng bán	 Kỳ này	 Kỳ trước
Giá vốn xuất khẩu mủ cao su	14.019.217.165	0
Giá vốn bán mủ cao su nội địa	11.010.231.496	12.610.345.684
Giá vốn gia công chế biến cao su	701.164.200	471.772.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(381.458.271)
Cộng	25.730.612.861	12.700.659.413
 03. Doanh thu hoạt động tài chính	 Kỳ này	 Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.615.494	90.005.968
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	74.819.879	2.748.295
Cộng	314.435.373	292.754.263
 04. Chi phí tài chính	 Kỳ này	 Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.130.123.776	563.831.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.638.390	0
Chi phí tài chính khác	42.842.364	40.372.364
Cộng	2.184.604.530	604.203.379
 05. Chi phí bán hàng	 Kỳ này	 Kỳ trước
Chi phí vật liệu, bao bì	532.404.203	391.289.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.575.791	82.128.060
Chi phí khác bằng tiền	71.423.563	34.205.218
Cộng	932.403.557	507.623.124

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.845.443.155	243.411.460
Chi phí vật liệu quản lý	25.827.000	22.165.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.938.900	945.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.523.535	249.567.984
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	95.072.890	84.096.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.806.895	232.201.649
Chi phí bằng tiền khác	1.008.754.211	615.870.399
Cộng	3.322.366.586	1.448.257.854

07. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	0	1.720.261.565
Thu nhập từ mù tạt thu	22.725.000	17.978.000
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	199.180.800	387.475.200
Thu nhập bán cây tràm, keo lai	0	77.065.288
Thu nhập khác	238.348.914	3.788.252.296
Cộng	460.254.714	5.991.032.349

08. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhượng bán vật tư	183.960.202	198.682.848
Chi phí khác	11.005.576	10.790.968
Cộng	194.965.778	209.473.816

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**I. Hoạt động kinh doanh chính**

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	4.891.679.799	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	111.464.012	(2)
Giảm do chênh lệch lỗ hoạt động tài chính sau bù trừ	(1.764.626.060)	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	3.238.517.751	(4)=(1)+(2)+(3)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	10%	(5)
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ của hoạt động kinh doanh chính	323.851.775	(a) = (4) x (5)

II. Hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	(1.604.880.221)	(6)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	(160.000.000)	(7)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	254.161	(8)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(1.764.626.060)	(9)=(6)+(7)+(8)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khác	20%	(10)
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ của HĐ kinh doanh khác	0	(b) = (9) x (10)

III. Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ

	Kỳ này	Ghi chú
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	304.167.581	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(499.440.309)	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	128.579.047	(f) = (e) + (d) + (e)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.962.947.803	4.618.196.481
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.962.947.803	4.618.196.481
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	30.206.622	24.165.366
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	6.041.342
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	98	191
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	98	153

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.567.614.271	9.447.899.965
Chi phí nhân công	4.989.769.333	2.830.150.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.216.377.908	142.377.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.248.308.966	216.617.408
Chi phí khác bằng tiền	708.542.383	63.614.530
Cộng	25.730.612.861	12.700.659.413

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45.771.468.627	23.351.561.354
Cộng	45.771.468.627	23.351.561.354

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	26.299.559.509	21.438.301.107
Cộng	26.299.559.509	21.438.301.107

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong kỳ	87.600.000	87.600.000
Số đã trả trong kỳ	87.600.000	87.600.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	467.760.830	506.808.057
Tiền thưởng	142.355.000	43.200.000
Cộng	610.115.830	550.008.057

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	10.290.028.522	0	4.013.862.004	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	850.164.534	0	1.545.398.473	0
Đầu tư dài hạn	249.504.631.057	0	249.504.631.057	0
Cộng	260.644.824.113	0	255.063.891.534	0

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	3.317.062.975	5.106.126.880
Chi phí phải trả	370.464.112	317.132.429
Vay và nợ	208.659.180.381	228.131.089.499
Cộng	212.346.707.468	233.554.348.808

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	10.290.028.522	0	0	10.290.028.522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	618.116.537	0	232.047.997	850.164.534
Đầu tư dài hạn	0	0	249.504.631.057	249.504.631.057
Cộng	10.908.145.059	0	249.736.679.054	260.644.824.113
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	4.013.862.004	0	0	4.013.862.004
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.313.350.476	0	232.047.997	1.545.398.473
Đầu tư dài hạn	0	0	249.504.631.057	249.504.631.057
Cộng	5.327.212.480	0	249.736.679.054	255.063.891.534

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.317.062.975	0	0	3.317.062.975
Chi phí phải trả	370.464.112	0	0	370.464.112
Vay và nợ	16.765.224.230	6.314.094.495	185.579.861.656	208.659.180.381
Cộng	20.452.751.317	6.314.094.495	185.579.861.656	212.346.707.468

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	5.106.126.880	0	0	5.106.126.880
Chi phí phải trả	317.132.429	0	0	317.132.429
Vay và nợ	30.052.036.120	6.314.094.495	191.764.958.884	228.131.089.499
Cộng	35.475.295.429	6.314.094.495	191.764.958.884	233.554.348.808

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14 tháng 07 năm 2017.



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 14 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo